

**Mô hình chính sách sở hữu trí tuệ của WIPO**  
**dành cho các học viện và viện nghiên cứu**

Phiên bản ngày 25 tháng 7 năm 2018

**Mục lục**

ĐIỀU 1 - LỜI TỰA.....	4
ĐIỀU 2 - ĐỊNH NGHĨA .....	5
ĐIỀU 3 - PHẠM VI CHÍNH SÁCH.....	8
ĐIỀU 4 - QUẢN TRỊ VÀ HOẠT ĐỘNG .....	9
ĐIỀU 5 - QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÀ QUYỀN SỬ DỤNG...	10
ĐIỀU 6 - CÔNG BỐ, KHÔNG BỘC LỘ VÀ BÍ MẬT THƯƠNG MẠI.....	13
ĐIỀU 7 - HỢP ĐỒNG NGHIÊN CỨU .....	14
ĐIỀU 8 - QUYẾT ĐỊNH CỦA VĂN PHÒNG QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ	16
ĐIỀU 9 - THƯƠNG MẠI HÓA TÀI SẢN TRÍ TUỆ.....	18
ĐIỀU 10 - ƯU ĐÃI VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP.....	19
ĐIỀU 11 - DUY TRÌ DANH MỤC TÀI SẢN TRÍ TUỆ. ....	22
ĐIỀU 12 - TRI THỨC TRUYỀN THỐNG VÀ NGUỒN GIEN .....	22
ĐIỀU 13 - XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ XUNG ĐỘT CAM KẾT.....	23
ĐIỀU 14 - TRANH CHẤP .....	23
ĐIỀU 15 - SỬA ĐỔI.....	24

## Lời tựa

Các học viện và viện nghiên cứu có vai trò nền tảng trong phát triển kinh tế xã hội. Đổi mới và phát triển khoa học là cơ sở cho hoạt động kinh tế, công nghệ và xã hội cũng như cho tăng trưởng kinh tế. Các học viện và viện nghiên cứu là một khu vực chính trong đó diễn ra sự phát triển khoa học và đổi mới, và hệ thống sở hữu trí tuệ (SHTT) là cơ chế chính cho phép các trường đại học và xã hội nói chung nắm bắt giá trị của sự đổi mới.

Chính hệ thống SHTT giúp các học viện và viện nghiên cứu thương mại hóa tài sản tri thức của họ và bằng cách đó giành thêm nguồn tài trợ, cùng với những nguồn khác có thể được rót vào những nghiên cứu tiếp theo. Đồng thời, quan hệ đối tác với khu vực tư nhân và các viện khác có thể bảo đảm cho kết quả nghiên cứu khoa học có tác động rộng hơn, bao gồm cả năng lực cạnh tranh của nền công nghiệp và của các khu vực, việc thành lập các công ty mới hoặc việc vượt qua các thách thức kinh tế xã hội như vấn đề sức khỏe, năng lượng và an ninh lương thực. Đây là lý do chính khiến các học viện và viện nghiên cứu (Viện) trong tình trạng đang phát triển và kém phát triển tham gia vào việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu của mình: để bảo đảm sự phù hợp của nghiên cứu với tác động trong xã hội.

Cách tiếp cận này đòi hỏi phải hỗ trợ cho quy mô kinh doanh của việc chuyển giao tri thức, trong đó các chiến lược tận dụng tài sản trí tuệ (TSTT) đều tập trung vào cách thức làm sao để nghiên cứu khoa học và TSTT thu được đem lại cho xã hội nói chung lợi ích tốt nhất về kinh tế, môi trường và xã hội.

Chính sách TSTT của Viện chính là nền tảng của việc quản lý TSTT, trong đó, chính sách về TSTT:

- đóng vai trò làm xuất phát điểm của sự hiểu biết chung về TSTT, quyền SHTT và động lực cho các nhà nghiên cứu;
- thiết lập kết cấu/ cách thức để một học viện hoặc viện nghiên cứu giải quyết vấn đề quyền sở hữu và định đoạt TSTT của mình. Như vậy, chính sách về TSTT bảo đảm tính chắc chắn và tính minh bạch để củng cố mối liên kết giữa các Viện và ngành; và
- là cơ sở giúp các Viện thực hiện các cam kết xã hội, và đặc biệt, trong việc bảo đảm phổ biến tri thức và công nghệ vì lợi ích công cộng.

Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) thực hiện các chương trình hỗ trợ để giúp các học viện và viện nghiên cứu trong việc xác định, quản lý và thương mại hóa

một cách có hiệu quả các kết quả nghiên cứu và TSTT thu được. **Mô hình chính sách về tài sản trí tuệ dành cho các học viện và viện nghiên cứu** (Mô hình) nhằm tóm tắt các vấn đề chủ yếu cần thiết trong một chính sách TSTT, bao gồm quyền sở hữu, động lực, bảo mật và công bố, quản lý và thương mại hóa TSTT, ghi nhận và duy trì TSTT và xung đột lợi ích liên quan đến TSTT.

Mô hình này cung cấp một tập hợp các điều khoản gắn kết với nhau, tạo nên một Chính sách TSTT hữu hiệu. Các điều khoản này có thể được sử dụng nguyên như vậy. Tuy nhiên, có nhiều phương án Tùy chọn về chính sách và các điều khoản khác nhau có thể được sử dụng thay cho các điều khoản nêu trong Mô hình. **Bộ Hướng dẫn tùy chỉnh Mô hình chính sách TSTT** đưa ra các phương án thay thế và **Tùy chọn** thông qua các ví dụ của quốc gia khác nhau và phân tích các ưu và nhược điểm của các cách tiếp cận khác nhau.

Mục đích chính của Mô hình này và Bộ hướng dẫn Mô hình là cung cấp một loạt các **Tùy chọn**, chứ không phải một tập hợp các khuyến nghị. Mục tiêu là để thúc đẩy tư duy phản ánh và phê phán; để kích thích sự chắc chắn về quyền sở hữu TSTT; khuyến khích việc thương mại hóa một cách có trách nhiệm đối với kết quả nghiên cứu; và cung cấp những thông tin khách quan có thể giúp các nhà soạn thảo chính sách TSTT khi họ đánh giá, tùy chỉnh phù hợp với viện của mình.

Những Viện có nhu cầu sử dụng tài liệu này làm cơ sở xây dựng chính sách của mình được phép và nên xóa bỏ, sửa đổi và bổ sung thông tin phù hợp để đáp ứng các nghĩa vụ, yêu cầu và thực tiễn cụ thể của Viện mình, cũng như để tuân thủ các chính sách của Viện và pháp luật hiện hành. Mô hình không được coi là thay thế cho sự tư vấn pháp lý chuyên nghiệp. Khuyến khích các Viện nhận tư vấn từ một nguồn chuyên nghiệp thích hợp.

### **Quyền tác giả và lời cảm ơn**

Mô hình chính sách TSTT này là sản phẩm của nỗ lực tập thể của hàng chục cá nhân và Viện ở nhiều quốc gia. Các tác giả chính gồm bà Liên Verbauwhede Koglin, Ông Richard Cahoon, Ông Mohammed Aljafari, Bà Hagit Messer-Yaron, Ông Barthelemy Nyasse, Bà Maria del Pilar Noriega Escobar và Bà Tana Pistorius. Chúng tôi bày tỏ lời cảm ơn tới bà Kerry Faul, bà Yumiko Hamano, bà Justyna Ożegalska-Trybalska, Ông Mohamed Shariff và Ông Mc Lean Sibandafor về những đóng góp xây dựng của họ, cũng như bà Natalia Henczel về sự phối hợp.

Ấn phẩm này là một phần của **Bộ công cụ Tài sản trí tuệ (TSTT) của WIPO dành cho các học viện và viện nghiên cứu**, trong đó còn có:

- **Bộ Hướng dẫn tùy chỉnh Mô hình Chính sách TSTT dành cho các học viện và viện nghiên cứu:** Hướng dẫn mang tính giải thích để điều chỉnh Mô hình Chính sách TSTT cho thích hợp với các khuôn khổ pháp lý, bối cảnh văn hóa, và môi trường sinh thái địa phương khác nhau nơi Viện hoạt động. Tác giả: Bà Liên Verbauwhede Koglin, Bà Kerry Faul và Ông Richard Cahoon
- **Danh mục kiểm tra của các nhà soạn thảo chính sách TSTT:** Hướng dẫn thực hành và thông tin từng bước về các giai đoạn khác nhau mà quá trình hoạch định hoặc cải thiện một Chính sách TSTT thường liên quan. Tác giả: Bà Liên Verbauwhede Koglin
- **Bản đồ tài sản trí tuệ học thuật:** Được thiết kế để giúp Người dùng Bộ công cụ hiểu phạm vi rộng lớn của những tài sản tiềm năng mà một học viện đang hoặc có thể sở hữu và cách thức sử dụng tài sản mang tính chiến lược. Chủ nhiệm dự án: Bà Olga Spasić, tác giả: Ông Steven Tan và Tiến sĩ John Fraser.
- **Thỏa thuận mẫu:** Tập hợp các thỏa thuận mẫu về chuyển giao kiến thức và công nghệ giữa các học viện và các đối tác kinh doanh. Chủ nhiệm dự án: Bà Olga Spasić, tác giả: Ông D. Patrick O'Reilley.
- **Nghiên cứu điển hình:** Năm công trình nghiên cứu tình huống giả định, dùng làm công cụ đào tạo các nhà quản lý công nghệ, tương ứng với và dẫn chiếu tới một số Thỏa thuận Mẫu. Chủ nhiệm dự án: Bà Olga Spasić, tác giả: Bà. Hagit Messer-Yaron và Tiến sĩ Keren Primor.

# Mô hình chính sách tài sản trí tuệ của WTSTTO

## dành cho các học viện và viện nghiên cứu

### ĐIỀU 1- LỜI TỰA

#### 1.1. Bối cảnh và nhiệm vụ của Viện

- 1.1.1. Nhiệm vụ cốt lõi của [Tên Viện] (“Viện”) là [Nhiệm vụ].
- 1.1.2. Viện cam kết bảo đảm rằng tài sản trí tuệ (TSTT) phát sinh từ các hoạt động nghiên cứu của Viện được sử dụng hậu thuẫn cho các mục tiêu được quy định trong [Điều lệ và Quy định] của Viện, và phù hợp nghĩa vụ pháp lý của Viện, vì lợi ích của Viện, Người sáng tạo, và quan trọng nhất là lợi ích của xã hội nói chung.

#### 1.2. Mục đích của Chính sách TSTT

- 1.2.1. **Khuyến khích sử dụng TSTT.** Mục đích của Chính sách TSTT là tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng rộng rãi TSTT của Viện thông qua các phương thức tiếp cận khác nhau.
- 1.2.2. **Quản lý TSTT.** Chính sách TSTT nhằm thiết lập khuôn khổ để chuyển những TSTT hình thành từ các Nghiên cứu của Viện thành sản phẩm, dịch vụ và quy trình. Chính sách TSTT khuyến khích Nhân viên, Sinh viên và Khách trở thành những Người sáng tạo và xác định những TSTT có giá trị thương mại tiềm năng. Chính sách TSTT cũng thiết lập các quy tắc và thủ tục rõ ràng để quản lý và thương mại hóa những TSTT như vậy được tạo ra tại Viện.
- 1.2.3. **Cân bằng lợi ích.** Chính sách TSTT nhằm bảo đảm sự bảo hộ pháp lý, nếu thích hợp; việc quản lý và thương mại hóa TSTT của Viện một cách hữu hiệu; đồng thời không cản trở các truyền thống giáo dục và học bổng, tự do nghiên cứu khoa học, công bố rộng rãi và kịp thời, chủ quyền của Viện, và sứ mệnh phục vụ lợi ích công của Viện.

#### 1.3. Nguyên tắc tổng quát

Viện hoạt động theo các nguyên tắc tổng quát sau đây:

- 1.3.1. **Thương mại hóa một cách có trách nhiệm.** Khi TSTT có tiềm năng thương mại hình thành dưới dạng kết quả nghiên cứu, Viện chủ định cho tiếp cận TSTT đó dưới hình thức thúc đẩy một cách hiệu quả nhất việc phát triển và sử dụng TSTT đó vì lợi ích kinh tế và xã hội.

1.3.2. **Động cơ.** Viện mong muốn công nhận và thưởng cho những Nhân viên, Sinh viên và Khách có TSTT tạo nên sự tác động kinh tế và xã hội có thể chứng minh được.

**[Tùy chọn - Điều khoản thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp địa phương, khu vực và/hoặc doanh nghiệp nhỏ trong hoạt động phát triển và thương mại hóa TSTT của Viện:]**

1.3.3. **Phát triển địa phương.** Viện khuyến khích những nghiên cứu đáp ứng nhu cầu của địa phương, khu vực và quốc gia. Trong nỗ lực thương mại hóa TSTT của Viện, Viện sẽ tối ưu hóa lợi ích kinh tế và xã hội vì lợi ích của nền công nghiệp của [Quốc gia] và để giải quyết [nhu cầu ưu tiên]].

## ĐIỀU 2 - ĐỊNH NGHĨA

Không ảnh hưởng đến bất kỳ luật hiện hành nào, trong Chính sách này sẽ sử dụng các định nghĩa dưới đây:

**Tiếp nhận:** Thỏa thuận chính thức, là điều kiện tiên quyết cho phép Khách của Viện được tham gia hoặc thực hiện nghiên cứu, nhận học bổng, công trình sáng tạo, hoặc giảng dạy tại Viện.

**Tác giả:** Bất kỳ người nào thuộc đối tượng điều chỉnh của Chính sách này, một mình hoặc cùng với những người khác tạo ra thiết kế/kiểu dáng, nhãn hiệu hoặc tác phẩm có thể được bảo hộ quyền tác giả và đáp ứng các tiêu chí về tác giả theo luật sở hữu trí tuệ của [Quốc gia].

**TSTT có từ trước:** Bất kỳ TSTT nào đã tồn tại trước khi thực hiện bất kỳ Dự án Nghiên cứu nào hoặc trước khi Người sáng tạo trở thành đối tượng của Chính sách TSTT này, dưới hình thức Tiếp nhận đối với Khách, hợp đồng lao động đối với nhân viên, hoặc đăng ký nhập học đối với Sinh viên.

**Việc thương mại hóa:** Bất kỳ hình thức nào ứng dụng TSTT nhằm tạo ra giá trị, có thể dưới dạng một sản phẩm, quy trình hoặc dịch vụ thương mại, lợi nhuận thương mại, hoặc lợi ích khác cho xã hội. **Thương mại hóa** được định nghĩa tương tự.

**Tổ chức thương mại hóa:** Công ty có quyền tiếp cận TSTT của Viện, qua bất kỳ một hoặc nhiều dạng Thương mại hóa có sẵn, để cung cấp sản phẩm, quy trình hoặc dịch vụ mới. Đó có thể là khởi sự kinh doanh trong Viện (spin-off) hoặc là khởi nghiệp trong một doanh nghiệp (start-up).

**Xung đột cam kết (XDCK):** Bất kỳ tình huống nào mà chữ tín nghề nghiệp căn bản của một Nhân viên hoặc Khách không dành cho Viện vì thời gian dành cho các hoạt động bên ngoài ảnh hưởng bất lợi đến khả năng thực hiện trách nhiệm của họ như được quy định trong hợp đồng lao động hoặc tiếp nhận Khách tương ứng.

**Xung đột lợi ích (XDLI):** Bất kỳ tình huống nào trong đó lợi ích thực sự hoặc cảm nhận được của một Nhân viên, Khách hoặc Sinh viên có thể đi ngược với lợi ích của Viện hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm hoặc nhiệm vụ của họ.

**Tài liệu khóa học:** Tất cả các tài liệu được sử dụng trong hoặc liên quan đến giảng dạy một chương trình giáo dục thông qua việc cung cấp các bài giảng, hướng dẫn, hội thảo, tọa đàm, thực tế hoặc thí nghiệm, đánh giá, thực hành và các hoạt động giảng dạy khác do Viện thực hiện; và tất cả TSTT đối với các tài liệu đó.

**Người sáng tạo:** Bất kỳ người nào là đối tượng điều chỉnh của Chính sách này, là người tạo ra, hình thành, thực hành, tác giả, hoặc bằng cách khác đóng góp trí tuệ đáng kể vào việc tạo ra TSTT và đáp ứng định nghĩa “tác giả sáng chế”, “tác giả” hoặc “người tạo giống” như thường được ngụ ý trong pháp luật SHTT của [Quốc gia].

**Người hỗ trợ:** Bất kỳ trợ lý, kỹ thuật viên và các cá nhân khác đã gián tiếp đóng góp vào việc tạo ra TSTT bởi Người sáng tạo - và với danh nghĩa đó không được xưng danh là tác giả hoặc tác giả sáng chế theo pháp luật về quyền SHTT - chủ yếu thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ chuẩn hoặc thực hiện theo các hướng dẫn cụ thể, nhưng nếu không có sự đóng góp thực tế của họ thì việc thương mại hóa có thể không thực hiện được.

**Nguồn gen (NG):** “vật liệu di truyền có giá trị thực tế hoặc tiềm năng” Vật liệu di truyền được định nghĩa là “bất kỳ vật liệu nào thuộc thực vật, động vật, vi sinh vật hoặc nguồn gốc khác có chứa các đơn vị chức năng di truyền”. Một số NG có liên quan đến tri thức truyền thống (TTTT) thông qua việc sử dụng và bảo tồn chúng bởi người dân bản địa và cộng đồng địa phương, thường qua nhiều thế hệ và thông qua việc sử dụng rộng rãi trong Nghiên cứu khoa học hiện đại. Ví dụ như cây thuốc, cây nông nghiệp và giống vật nuôi.

**Tổng thu nhập từ TSTT:** Toàn bộ thu nhập mà Viện có được từ việc thương mại hóa chưa khấu trừ bất kỳ chi phí TSTT nào, như được định nghĩa tại Điều 10.

**Bộ Hướng dẫn:** *Bộ Hướng dẫn tùy chỉnh Mẫu chính sách về sở hữu trí tuệ của WIPO dành cho các học viện và viện nghiên cứu.*

**Viện:** [Tên Viện].

**TSTT của Viện:** TSTT thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của Viện.

**Tài sản trí tuệ (TSTT).** Tất cả các kết quả đầu ra của nỗ lực sáng tạo trong bất kỳ lĩnh vực nào ở Viện mà quyền pháp lý đối với các kết quả đó có thể đạt được hoặc được thực thi theo quy định pháp luật. TSTT có thể bao gồm:

- a) các tác phẩm viết, bao gồm các công bố kết quả nghiên cứu và các tài liệu liên quan, bao gồm bản nháp, bộ dữ liệu và sổ ghi chép phòng thí nghiệm;
- b) tài liệu giảng dạy và học tập;
- c) các tác phẩm văn học, kịch, âm nhạc hoặc nghệ thuật nguyên gốc khác, bản ghi âm, phim, chương trình phát sóng và sắp xếp in ấn, tác phẩm đa phương tiện, ảnh chụp, bản vẽ và các tác phẩm khác được tạo ra với sự trợ giúp về nguồn lực hoặc phương tiện của Viện;
- d) cơ sở dữ liệu, bảng hoặc biên dịch, phần mềm máy tính, tài liệu thiết kế chuẩn bị cho chương trình máy tính, phần mềm kiểm soát phần cứng (firmware), phần mềm dạy học (courseware) và tài liệu liên quan;
- e) thông tin kỹ thuật có thể được cấp bằng sáng chế và không thể được cấp bằng sáng chế;
- g) thiết kế/kiểu dáng, bao gồm thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp;
- h) giống cây trồng và thông tin liên quan;
- i) bí mật thương mại;
- j) bí quyết, thông tin và dữ liệu liên quan đến các đối tượng nêu trên;
- k) bất kỳ công trình nào khác do Viện thực hiện mà không được nêu ở trên.

**Quyền sở hữu trí tuệ (quyền SHTT):** Những quyền tài sản có thể được cấp cho sáng chế, nhãn hiệu, thiết kế/kiểu dáng, giống cây trồng hoặc loại TSTT khác, nếu đáp ứng các điều kiện bảo hộ luật định dẫn đến bằng độc quyền sáng chế, đăng ký nhãn hiệu, thiết kế/kiểu dáng hoặc quyền của nhà tạo giống cây trồng.

**Sáng chế:** [Định nghĩa theo luật SHTT của [Quốc gia]].



**Tác giả sáng chế:** Bất kỳ người nào thuộc phạm vi điều chỉnh của Chính sách này, một mình hoặc cùng với những người khác tạo ra sáng chế và đáp ứng các tiêu chí về tác giả sáng chế theo [luật SHTT quốc gia].

**Biểu mẫu bộc lộ TSTT:** Biểu mẫu [quy định tại Phụ lục X] dành cho những Người sáng tạo điền và nộp cho Văn phòng Quản lý TSTT (VPQLTSTT) để tư liệu hóa việc sáng tạo của họ.

**Chi phí TSTT:** Tất cả các chi phí do Viện chi trả cho việc quản lý và thương mại hóa TSTT, qua đó đạt được tổng thu nhập từ TSTT.

**Ủy ban TSTT:** Đơn vị thuộc Viện, được thành lập theo Điều 4.1, chịu trách nhiệm theo dõi việc soạn thảo, thực hiện, giám sát và phát triển Chính sách và việc quản lý ở tầm chiến lược đối với VPQLTSTT.

**Văn phòng Quản lý TSTT (VPQLTSTT):** Đơn vị hành chính được thành lập theo Điều 4.2, chịu trách nhiệm quản lý hàng ngày đối với tất cả các hoạt động liên quan đến TSTT của Viện.

**Mô hình chính sách TSTT (hoặc Mô hình):** *Mô hình chính sách sở hữu trí tuệ của WIPO dành cho các học viện và các viện nghiên cứu* này, được sử dụng cùng với *Bộ hướng dẫn tùy chỉnh* của Mô hình.

**Thu nhập thuần từ TSTT:** Tổng thu nhập TSTT khấu trừ Chi phí TSTT.

**Tài nguyên giáo dục mở (TNGDM):** Tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu thuộc tài sản công cộng và đã được phát hành theo giấy phép mở, cho phép người khác tự do sử dụng hoặc sửa đổi.

**Giống cây trồng:** [Định nghĩa theo Luật quốc gia về giống cây trồng] [**Hoặc:** Nhóm thực vật đồng nhất, có thể được bảo hộ dưới dạng quyền của nhà tạo giống thực vật, như được định nghĩa trong Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới].

**Chính sách:** [Tiêu đề của chính sách TSTT của Viện] này.

**Bộc lộ công khai:** Truyền đạt thông tin liên quan đến TSTT cho những người không thuộc Viện. Bộc lộ công khai bao gồm, nhưng không giới hạn ở, sự bộc lộ dưới dạng văn bản hoặc bằng lời nói, giao dịch qua thư điện tử, đăng trên web/blog, bộc lộ trong báo cáo tin tức, thông cáo báo chí hoặc phỏng vấn, xuất bản trong tạp chí, tóm tắt, áp phích hoặc báo cáo; trình bày tại hội nghị; kiểm tra luận án; trưng bày sáng chế tại triển lãm thương mại; hoặc ứng dụng sáng chế trong công nghiệp.

**Tài sản công cộng:** Các lĩnh vực công cộng có thể tiếp cận tự do mà các tác phẩm không được bảo hộ bằng quyền SHTT, vì các quyền đã bị mất hoặc vì các quyền đã hết hạn, do đó thuộc về đại chúng và sẵn có để sử dụng mà không cần có sự cho phép của Người tạo ra hoặc chủ sở hữu.

**Nghiên cứu:** Bất kỳ công việc sáng tạo nào được thực hiện dựa trên cơ sở có tính hệ thống, để tăng nguồn tri thức, bao gồm tri thức về con người, văn hóa và xã hội, và sử dụng nguồn tri thức này để tạo ra các ứng dụng mới. Nghiên cứu bao gồm ba hoạt động: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và phát triển thử nghiệm.

**Hợp đồng Nghiên cứu:** Bất kỳ loại thỏa thuận nào giữa Viện với người không thuộc Viện hoặc nhà tài trợ nghiên cứu, liên quan đến Nghiên cứu, mà có thể dẫn đến việc tạo ra quyền SHTT tại Viện. Thỏa thuận bao gồm, nhưng không giới hạn ở, tất cả các khoản tài trợ, cho tặng và việc cộng tác với người không thuộc Viện hoặc với nhà tài trợ nghiên cứu.

**Dự án Nghiên cứu:** Bất kỳ dự án nào tạo thành cơ sở cho việc nghiên cứu do Viện thực hiện và bao gồm các dự án được thực hiện bởi Sinh viên, dưới sự giám sát của Nhân viên hoặc Khách, là một phần của chương trình nghiên cứu sinh.

**Tác phẩm học thuật:** Tất cả những tác phẩm có quyền tác giả, là sản phẩm của Nhân viên giảng dạy, Sinh viên hoặc Khách, bao gồm sản phẩm nghiên cứu, sản phẩm sáng tạo và các kết quả đầu ra khác trong (các) lĩnh vực chuyên môn của họ. Tác phẩm học thuật không bao gồm Tài liệu khóa học [**Tùy chọn:** và phần mềm máy tính và cơ sở dữ liệu].

**Cán bộ phụ trách cao cấp:** Người của Viện có quyền quyết định cuối cùng về TSTT.

**Nhân viên:** Bất kỳ người nào ký hợp đồng lao động với Viện, bao gồm đội ngũ học thuật, nghiên cứu, kỹ thuật, hành chính và phụ trợ, bất kể toàn thời gian hay bán thời gian hoặc trên cơ sở tạm thời.

**Sinh viên:** Bất kỳ sinh viên nào đăng ký một khóa học được phê duyệt tại Viện.

**Sử dụng đáng kể:** Việc sử dụng rộng rãi [không hoàn trả] các nguồn lực của Viện, bao gồm nhưng không giới hạn ở các cơ sở vật chất, thiết bị, nguồn nhân lực hoặc các quỹ [**Tùy chọn:** và TSTT có từ trước mà không sẵn có công khai]. Không bao gồm việc sử dụng thường xuyên các thư viện và/hoặc không gian văn phòng.

**Bí mật thương mại:** [Định nghĩa theo Luật quốc gia về bí mật thương mại].

[**Hoặc:** Thông tin bí mật, không thể tiếp cận công khai, có giá trị thương mại hóa

nhờ tính chất bí mật của thông tin và chủ sở hữu có nỗ lực hợp lý để giữ bí mật.]

**Tri thức truyền thống (TTTT):** [Định nghĩa theo Luật quốc gia về TTTT]

[**Hoặc:** Cơ thể sống của tri thức sản sinh từ hoạt động trí tuệ trong bối cảnh truyền thống, bao gồm bí quyết, kinh nghiệm, kỹ năng và sự đổi mới. TTTT thể hiện lối sống truyền thống của người dân bản địa và cộng đồng địa phương và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, thường tạo nên một phần bản sắc văn hóa và tinh thần của cộng đồng. TTTT không giới hạn ở bất kỳ lĩnh vực kỹ thuật cụ thể nào, và có thể bao gồm kiến thức về nông nghiệp, môi trường và y tế. TTTT cũng thường bao gồm kiến thức gắn liền với nguồn gen.]

**Khách:** Bất kỳ người nào không phải là Nhân viên hay Sinh viên của Viện mà tham gia công việc tại Viện, bao gồm cả giáo sư thỉnh giảng, giáo sư trợ giảng và liên kết, giáo viên, nghiên cứu viên, học giả và tình nguyện viên; và những người ký kết thỏa thuận tiếp nhận Khách với Viện.

### ĐIỀU 3-PHẠM VI CHÍNH SÁCH

- 3.1. **TSTT.** Chính sách này áp dụng cho tất cả những TSTT được tạo ra tại Viện, đặc biệt là được tạo bởi các Nhân viên, Sinh viên và Khách.
- 3.2. **TSTT có từ trước.** Từ thời điểm bắt đầu công việc theo hợp đồng lao động, đăng ký nhập học hoặc thỏa thuận tiếp nhận Khách, Nhân viên, Sinh viên và Khách phải tuyên bố bất kỳ TSTT nào đang tồn tại mà mình muốn loại trừ khỏi việc áp dụng các chính sách này do được tạo từ trước thời điểm làm việc, nhập học hoặc tiếp nhận Khách tại Viện.
- 3.3. **Phạm vi áp dụng.** Chính sách này áp dụng cho tất cả những Nhân viên, Sinh viên và Khách tham gia Dự án Nghiên cứu hoặc tạo ra các công trình nghiên cứu khoa học. Các quyền và nghĩa vụ theo Chính sách này sẽ tồn tại không phụ thuộc vào việc chấm dứt hợp đồng lao động, tư cách Sinh viên, hoặc thỏa thuận tiếp nhận Khách tại Viện.
- 3.4. **Hiệu lực ràng buộc của Chính sách.** Chính sách này là thỏa thuận ràng buộc đối với Viện, Nhân viên, Sinh viên và Khách một khi được Hội đồng quản trị hoặc Lãnh đạo Viện ban hành, trên cơ sở sau đây:
  - 3.4.1. **Nhân viên.** Viện phải bảo đảm rằng hợp đồng lao động hoặc thỏa thuận khác thiết lập bất kỳ loại hình quan hệ lao động nào giữa Viện và Nhân viên phải có điều khoản đặt Nhân viên vào phạm vi điều chỉnh của Chính sách này.

- 3.4.2. **Sinh viên tham gia Dự án Nghiên cứu.** Viện phải bảo đảm rằng những Sinh viên tham gia Dự án Nghiên cứu phải ký thỏa thuận trước thời điểm bắt đầu Dự án, rằng họ đã đọc và sẽ tuân thủ các quy định của Chính sách này, theo Điều 5.2.5.
- 3.4.3 **Khách.** Viện bảo đảm rằng Khách phải ký thỏa thuận tiếp nhận Khách trước khi bắt đầu bất kỳ hoạt động nào tại Viện. Thỏa thuận đó sẽ đặt Khách vào phạm vi điều chỉnh của Chính sách này và sẽ dẫn chiếu đến Chính sách này, một bản sao sẽ được cung cấp cho Khách.
- 3.4.4. **Sự đồng ý trên cơ sở có thông tin.** Chính sách này sẽ được đưa lên trang web của Viện, [Tiêu đề của Sách hướng dẫn giảng viên] và [Tiêu đề Sách hướng dẫn Sinh viên]. Ngoài ra Chính sách này sẽ được dẫn chiếu trong [các điều khoản và điều kiện nhập học đối với Sinh viên], ca ta lô học thuật hoặc tài liệu tương đương. Nội dung dẫn chiếu phải đầy đủ chi tiết để có thể dễ dàng tiếp cận toàn văn của Chính sách.

## ĐIỀU 4 - QUẢN TRỊ VÀ HOẠT ĐỘNG

### 4.1 Ủy ban TSTT

- 4.1.1 **Mục đích.** Viện sẽ thành lập một Ủy ban TSTT để giám sát việc thực hiện và phát triển Chính sách này và hướng dẫn mang tính chiến lược đối với VPQLTSTT (theo Điều 4.2 dưới đây).
- 4.1.2. **Thành phần.** Ủy ban TSTT bao gồm [Thành phần], đứng đầu là Cán bộ phụ trách cao cấp hoặc người được chỉ định khác của Ủy ban.
- 4.1.3. **Trách nhiệm.** Ủy ban TSTT là cơ quan ra quyết định cuối cùng về việc xác định chiến lược quản lý và thương mại hóa đối với một TSTT cụ thể.
- 4.1.4. **Cuộc họp.** Ủy ban TSTT sẽ tổ chức các cuộc họp thường xuyên và cũng sẵn sàng tổ chức các cuộc họp đặc biệt.

### 4.2. Văn phòng quản lý TSTT (VPQLTSTT)

- 4.2.1. **Mục đích.** Viện sẽ thành lập một Văn phòng Quản lý TSTT (VPQLTSTT) hoặc chỉ định một chức năng trong Viện hoặc một tổ chức khác thực hiện chức năng đó để hỗ trợ Viện quản lý và thương mại hóa TSTT dưới một hình thức thúc đẩy sự phát triển và sử dụng TSTT hiệu quả nhất cho lợi ích kinh tế và xã hội.

4.2.2. **Trách nhiệm.** Trách nhiệm của VPQLTSTT bao gồm, nhưng không giới hạn ở:

- a. Tiếp cận/Nhận thức tới Người sáng tạo;
- b. Quản lý quan hệ với Người sáng tạo;
- c. Quản lý TSTT;
- d. Tiếp thị công nghệ và đàm phán hợp đồng TSTT;
- e. Quản lý hợp đồng TSTT; và
- f. Chi phí TSTT và phân phối thu nhập từ TSTT.

## ĐIỀU 5 - QUYỀN SỞ HỮU TSTT VÀ QUYỀN SỬ DỤNG

5.1. TSTT do Nhân viên tạo ra

5.1.1. **Quyền sở hữu của Viện.** Viện sở hữu tất cả TSTT do Nhân viên tạo ra:

- a. trong khóa học và phạm vi của việc làm của Nhân viên; hoặc
- b. sử dụng chủ yếu các tài nguyên của Viện.

5.1.2. **Quyền sở hữu của Nhân viên.** Nhân viên sở hữu/đồng sở hữu TSTT mà mình tạo ra trong trường hợp TSTT đó:

- a. không thuộc tiến trình và phạm vi công việc của Nhân viên và không sử dụng đáng kể tài nguyên của Viện;
- b. **thuộc** tác phẩm học thuật (xem Điều 5.5);
- c. [Tùy chọn: Các quyền SHTT khác, theo yêu cầu của luật pháp quốc gia, hoặc Viện không thể hoặc không muốn nhận quyền sở hữu và Viện đã thông báo điều đó bằng văn bản].

5.1.3. **TSTT hình thành từ Hợp đồng Nghiên cứu.** Trong trường hợp không có quy định trái trong bất kỳ luật nào của quốc gia [**Hoặc:** trong trường hợp không có sự sử dụng đáng kể tài nguyên của Viện], các điều khoản của Hợp đồng Nghiên cứu sẽ điều chỉnh quyền sở hữu TSTT do Nhân viên tạo ra trong tiến trình của Đề án Nghiên cứu là một phần của Hợp đồng Nghiên cứu, như được quy định tại Điều 7.

5.1.4. **Nhân viên được tiếp nhận làm Khách tại một Viện khác**

Mỗi Nhân viên giữ chức vị danh dự hoặc các chức vị hàn lâm hoặc nghiên cứu khác tại một Viện khác (Viện chủ nhà) có trách nhiệm lưu ý với Viện chủ nhà, bao gồm cả VPQLTSTT, về nghĩa vụ của mình theo Chính sách này, trước khi

bắt đầu kỳ hạn tiếp nhận làm Khách tại Viện chủ nhà. Trong phạm vi mà Chính sách về TSTT của Viện chủ nhà tuyên nhận TSTT được tạo bởi Nhân viên được tiếp nhận làm Khách ở chức vị đó, thì Nhân viên phải bảo đảm rằng Viện chủ nhà sẽ thương lượng một thỏa thuận thích hợp về TSTT với Viện.

## 5.2. TSTT do Sinh viên tạo ra

5.2.1. **Quyền sở hữu của Sinh viên.** TSTT được tạo ra bởi Sinh viên trong quá trình nghiên cứu tại Viện (bao gồm luận văn, luận án và các tác phẩm học thuật khác) sẽ thuộc sở hữu của Sinh viên. Điều này trái ngược với TSTT do Sinh viên tạo ra trong Dự án Nghiên cứu, theo Điều 5.2.3 dưới đây.

### 5.2.2. Luận văn hoặc luận án.

[**Tùy chọn 1**] Sinh viên phải nộp luận văn hoặc luận án của mình tại kho lưu trữ của Viện.

[**Tùy chọn 2**] Sinh viên phải cấp phép sao chép miễn phí bản quyền cho Viện để Viện sao chép và phân phối bản sao luận văn hoặc luận án cho công chúng.

5.2.3. **Quyền sở hữu của Viện.** TSTT hình thành từ Dự án Nghiên cứu của Sinh viên thuộc sở hữu của Viện trong các trường hợp sau đây:

- a. TSTT được tạo ra do sử dụng đáng kể tài nguyên của Viện (không bao gồm việc giám sát) và không có thỏa thuận bồi hoàn ký kết giữa Viện và Sinh viên; hoặc
- b. Việc nghiên cứu do Sinh viên thực hiện là một phần thuộc Dự án Nghiên cứu của Viện.

5.2.4. **TSTT hình thành từ Hợp đồng Nghiên cứu.** Các điều khoản của Hợp đồng Nghiên cứu sẽ điều chỉnh quyền sở hữu TSTT do Sinh viên tạo ra trong tiến trình của Hợp đồng Nghiên cứu, như nêu tại Điều 8.

5.2.5. **Trách nhiệm làm chủ sở hữu của Viện.** Nếu Viện là chủ sở hữu của TSTT do Sinh viên tạo ra, theo Điều 5.2.3 hoặc Điều 5.2.4, và do đó được tạo ra trong khuôn khổ của Dự án Nghiên cứu hoặc Hợp đồng Nghiên cứu tương ứng, thì Viện sẽ:

- a. Giải thích cho Sinh viên về lý do chuyển nhượng quyền SHTT cho Viện;
- b. Khuyến Sinh viên tìm tư vấn độc lập về việc chuyển nhượng;

- c. Đạt được văn bản chuyển nhượng từ Sinh viên đối với tất cả các quyền SHTT phát sinh từ Hợp đồng Nghiên cứu hoặc Dự án Nghiên cứu của Sinh viên, trong tình huống thích hợp, để đổi lấy việc chia sẻ thu nhập như được quy định tại Điều 10; và
- d. Rút Sinh viên ra khỏi Dự án Nghiên cứu hoặc Hợp đồng Nghiên cứu nếu Sinh viên không chuyển nhượng các quyền SHTT liên quan cho Viện.

5.2.6. **Học bổng nghiên cứu/Học bổng.** Bên là chủ thể không thuộc Viện (không thuộc Viện) cấp học bổng nghiên cứu hoặc học bổng cho Sinh viên có thể chọn nắm quyền sở hữu TSTT do Sinh viên tạo ra trong quá trình học tập tại Viện, với điều kiện Sinh viên đó và Viện đồng ý chuyển nhượng quyền sở hữu TSTT bằng văn bản và sự đồng ý đó không trái với bất kỳ luật pháp liên quan nào của địa phương hoặc của quốc gia.

5.2.7. **TSTT thuộc sở hữu của Sinh viên:** VPQLTSTT có thể, theo thỏa thuận, cung cấp dịch vụ thương mại hóa cho Sinh viên đối với TSTT của Sinh viên.

[**Tùy chọn 1:** Trong trường hợp này, Sinh viên có thể được yêu cầu chuyển nhượng TSTT của mình cho Viện và sẽ có các quyền và nghĩa vụ giống như Nhân viên theo Chính sách này].

[**Tùy chọn 2:** Trong trường hợp không chuyển nhượng TSTT cho Viện, Sinh viên và VPQLTSTT có thể thỏa thuận về các dịch vụ Thương mại hóa cụ thể bắt buộc phải có], [**Tùy chọn 2a:** miễn phí cho Sinh viên;] [**Tùy chọn 2b:** để đổi lấy một khoản phí theo thỏa thuận trả cho Viện] [**Tùy chọn 2c:** hoặc chia sẻ thu nhập từ việc thương mại hóa dành cho Sinh viên].

### 5.3. **TSTT do Khách tạo ra**

5.3.1. **Quyền sở hữu của Viện.** Trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa Viện và Viện chủ quản của Khách trước khi được tiếp nhận làm Khách tại Viện, Khách phải chuyển nhượng cho Viện bất kỳ TSTT nào:

- a. được tạo ra trong tiến trình và phạm vi làm Khách tại Viện; hoặc
- b. được tạo ra do sử dụng đáng kể tài nguyên của Viện.

5.3.2. **TSTT của Viện.** Khi rời Viện, Khách phải ký và nộp cho VPQLTSTT Tờ khai bộc lộ TSTT, trong đó bộc lộ mọi TSTT được tạo ra theo Điều 5.3.1 khi ở Viện.

## 5.4. Quy tắc riêng đối với học liệu

- 5.4.1. **Quyền sở hữu Viện.** Viện sẽ sở hữu TSTT đối với học liệu do Nhân viên hoặc Khách tạo ra từ Tài nguyên giáo dục mở hoặc tạo ra cho Tài nguyên giáo dục mở, phù hợp với Điều 5.7.1.
- 5.4.2. **Được Viện cấp phép (li-xăng).** Viện cấp phép cho Người sáng tạo ra học liệu được sử dụng học liệu miễn phí, không độc quyền cho mục đích giảng dạy và nghiên cứu tại Viện. [**Tùy chọn:** Với sự cho phép trước bằng văn bản của Viện, giấy phép đó có thể được dùng cho các mục đích thương mại bên ngoài Viện].

## 5.5. Quy tắc riêng đối với tác phẩm học thuật

- 5.5.1. **Công bố (Xuất bản).** Viện công nhận và xác nhận quyền của Nhân viên, Sinh viên và Khách được công bố (xuất bản) tác phẩm học thuật của họ, với điều kiện bất kỳ tác phẩm học thuật nào có thể bộc lộ bất kỳ TSTT nào của Viện trước tiên phải được VPQLTSTT kiểm duyệt sau khi đã có cơ hội bảo hộ TSTT đó của Viện theo Điều 8.
- 5.5.2. **Kho lưu trữ của Viện.** Nhân viên, Sinh viên và Khách cần tiến hành xin phép để đưa xuất bản phẩm công bố tác phẩm học thuật vào kho lưu trữ của Viện [dù dưới dạng xuất bản phẩm hay dưới dạng tiền-xuất bản].
- 5.5.3. **Cấp phép cho Viện.** Nhân viên, Sinh viên và Khách phải cấp phép cho Viện được sử dụng tác phẩm học thuật miễn phí, không độc quyền, cho mục đích nghiên cứu và giảng dạy [quản lý hành chính, tuyên truyền,] của Viện.

## 5.6. Quyền tinh thần

- 5.6.1. **Sự công nhận.** Viện cam kết tôn trọng và bảo vệ các quyền tinh thần mà luật pháp về quyền tác giả dành cho tác giả của những tác phẩm có bản quyền.
- 5.6.2. **Quyền được cấp.** Viện thừa nhận rằng quyền tinh thần thuộc về tác giả của những tác phẩm có bản quyền, không phụ thuộc vào quyền sở hữu đối với quyền tác giả, và bao gồm:
- quyền ghi danh tác giả đối với tác phẩm có bản quyền;
  - quyền chống ghi sai tác giả của tác phẩm có bản quyền; và
  - quyền giữ toàn vẹn quyền tác giả đối với tác phẩm có bản quyền.



5.6.3. **Không từ bỏ.** Viện sẽ không yêu cầu Nhân viên, Sinh viên và Khách từ bỏ quyền tinh thần của họ dưới hình thức điều kiện tuyển dụng, tuyển sinh, tiếp nhận làm Khách hoặc tài trợ.

## 5.7. Tài sản công cộng

5.7.1. **Tài sản công cộng.** TSTT của Viện thuộc tài sản công cộng trong các trường hợp sau đây:

a. Hợp đồng Nghiên cứu quy định rằng các kết quả nghiên cứu sẽ thuộc tài sản công cộng; hoặc

b. Nhân viên hoặc Khách đã sử dụng TNGDM hoặc tài nguyên được cấp phép thông qua Giấy phép nguồn mở hoặc Giấy phép Creative Commons và các điều kiện cấp phép yêu cầu chuyển các tác phẩm phái sinh thành tài sản công cộng.

5.7.2. **Chuyển thành tài sản công cộng.** Viện sẽ chuyển TSTT thành tài sản công cộng trong các trường hợp sau đây:

a. TSTT được coi là thuộc lợi ích công cộng;

b. TSTT có tiềm năng phát triển thương mại thấp hoặc triển vọng thúc đẩy phát triển dịch vụ hoặc sản phẩm mới thấp; hoặc

c. Viện coi việc đó là cần thiết.

## ĐIỀU 6 - CÔNG BỐ, KHÔNG BỘC LỘ VÀ BÍ MẬT THƯƠNG MẠI

6.1. **Quyền công bố.** Viện khuyến khích và hỗ trợ quyền của Người sáng tạo được quyết định có hay không công bố và khi nào công bố kết quả nghiên cứu của mình, theo Điều 5.5 ở trên.

6.2. **Không bộc lộ để bảo hộ TSTT.** Cùng với quyền công bố, Người sáng tạo cần nhận thức rằng bộc lộ công khai sớm có thể dẫn đến mất quyền bảo hộ TSTT. Do đó, Người sáng tạo được khuyến khích thực hiện mọi nỗ lực hợp lý để xác định càng sớm càng tốt bất kỳ TSTT nào có thể bảo hộ, theo Điều 8, và phải tham khảo VPQLTSTT trước khi thực hiện bất kỳ việc bộc lộ công khai nào về TSTT tiềm năng của Viện [**Tùy chọn:** hoặc thực hiện quyền tự do học tập].

6.3. **Bí mật thương mại.** Viện có thể chỉ định một số thông tin bí mật là bí mật thương mại, thuộc sở hữu của Viện. Trong trường hợp đó, tất cả những Người sáng tạo sẽ có nghĩa vụ bảo mật đối với Bí mật thương mại và tuân theo hướng dẫn quản lý bí mật thương mại của VPQLTSTT.

## ĐIỀU 7 - HỢP ĐỒNG NGHIÊN CỨU

- 7.1. **Thẩm quyền.** Nhân viên, Sinh viên và Khách không có quyền thay mặt cho Viện tham gia Hợp đồng Nghiên cứu với các bên không thuộc Viện, trừ khi họ được một đại diện chính thức của Viện cho phép.
- 7.2. **Chính sách về Hợp đồng Nghiên cứu.** Tất cả các Hợp đồng Nghiên cứu phải được thực hiện và thực hiện theo Chính sách về Hợp đồng Nghiên cứu của Viện (nếu có) [tên XX].
- 7.3. **Thẩm định.** Người đại diện cho Viện phải thực hiện mọi việc thẩm định và tham khảo ý kiến VPQLTSTT khi đàm phán và ký kết những hợp đồng có thể ảnh hưởng đến quyền SHTT của Viện.
- 7.4. **Quyền sở hữu và quyền sử dụng.** quyền sở hữu và quyền sử dụng sẽ được thỏa thuận với chủ thể không thuộc Viện, theo các hướng dẫn trong [Phụ lục XX], trừ trường hợp pháp luật có quy định ngược lại.
- 7.5. **Quy định của Chính phủ.** Hợp đồng Nghiên cứu phải tuân thủ mọi quy định của luật và/hoặc những quy định của Chính phủ có thể áp dụng cho nghiên cứu do Viện thực hiện, đặc biệt là liên quan đến quyền sở hữu TSTT hình thành từ Nghiên cứu đó. [**Tùy chọn:** Người đại diện pháp lý thích hợp của Viện sẽ được tư vấn về phương diện này trước khi ký bất kỳ Hợp đồng Nghiên cứu nào trừ khi trách nhiệm này đã được Viện ủy quyền cho VPQLTSTT.]
- 7.6. **Phê duyệt.** [**Tùy chọn 1:** Hợp đồng Nghiên cứu được đề xuất và các tuyên bố pháp lý khác liên quan đến quyền SHTT của Viện phải tuân thủ các quy định của Chính sách này. Bất kỳ sự khác biệt nào so với Chính sách này phải được Cán bộ phụ trách cao cấp phê duyệt.] [**Tùy chọn 2:** Trước khi ký, bản toàn văn Dự thảo Hợp đồng Nghiên cứu và các tuyên bố pháp lý khác liên quan đến quyền SHTT của Viện phải được nộp cho VPQLTSTT để được Cán bộ phụ trách cao cấp tư vấn và phê duyệt, trừ khi trách nhiệm này đã được Viện ủy quyền bằng văn bản cho VPQLTSTT].
- 7.7. **Các nguyên tắc cơ bản.** Các điều khoản về TSTT trong tất cả các Hợp đồng Nghiên cứu sẽ được điều chỉnh bởi các nguyên tắc cơ bản sau đây:
  - 7.7.1. **Ký kết từ đầu.** Hợp đồng Nghiên cứu phải được thực hiện bằng văn bản và được ký kết giữa Viện và (các) bên/nhà tài trợ không thuộc Viện trước khi bắt đầu bất kỳ Dự án Nghiên cứu nào và, nếu thích hợp và không giới

hạn, phải có các điều khoản liên quan đến quyền sở hữu, việc quản lý và sử dụng TSTT hình thành từ Dự án Nghiên cứu cũng như bất kỳ TSTT có từ trước.

7.7.2. **TSTT có từ trước.** Tất cả TSTT có từ trước của Viện phải được ghi chính xác và tuyên bố trước khi bắt đầu Hợp đồng Nghiên cứu và đều thuộc sở hữu của Viện. Tương tự, TSTT có từ trước của bên/nhà tài trợ không thuộc Viện, để thuộc sở hữu của bên hoặc nhà tài trợ đó. Việc sử dụng TSTT có từ trước như vậy phải có sự cho phép bằng văn bản rõ ràng.

7.7.3. **TSTT phát sinh sau (TSTT hình thành từ Hợp đồng Nghiên cứu).** TSTT do các Nhân viên, Sinh viên hoặc Khách tạo ra theo Hợp đồng Nghiên cứu sẽ được điều chỉnh theo các điều khoản nêu trên liên quan đến TSTT do các bên đó tạo ra. Nguyên tắc chung là TSTT đó sẽ thuộc sở hữu của Viện.

7.7.4. **TSTT phát sinh sau thuộc sở hữu chung**

a. **Điều khoản về đồng sở hữu.** Đồng sở hữu đối với TSTT được tạo ra theo Hợp đồng Nghiên cứu phải phù hợp với quy định của pháp luật quốc gia, nếu không [**Tùy chọn 1**] theo tỷ lệ phần trăm TSTT được tạo bởi Viện và bên/nhà tài trợ không thuộc Viện], [**Tùy chọn 2**] theo cách không phân chia và ngang bằng hoặc [**Tùy chọn 3**] theo thỏa thuận chung bằng hợp đồng.

b. **Chi phí bảo hộ và duy trì TSTT đồng sở hữu.** Chi phí bảo hộ và duy trì bất kỳ quyền SHTT nào sẽ được chia sẻ giữa Viện và (các) bên/nhà tài trợ không thuộc Viện [**Tùy chọn 1**] theo tỷ lệ phần trăm quyền sở hữu TSTT; [**Tùy chọn 2**] theo cách thức bình đẳng; [**Tùy chọn 3**] theo thỏa thuận chung bằng hợp đồng.

7.7.5. **TSTT ngẫu nhiên.** TSTT được tạo ra trong quá trình thực hiện Hợp đồng Nghiên cứu nằm ngoài phạm vi của Hợp đồng Nghiên cứu sẽ thuộc sở hữu của Viện hoặc (những) bên/nhà tài trợ không thuộc Viện đã phát triển TSTT đó, trừ khi có thỏa thuận khác theo Hợp đồng Nghiên cứu.

7.7.6. **Quyền từ chối đầu tiên đối với TSTT.** Hợp đồng Nghiên cứu có thể bao gồm các điều khoản dành cho bên/nhà tài trợ không thuộc Viện quyền trước hết từ chối thương mại hóa TSTT hình thành từ Hợp đồng Nghiên cứu, thông qua một giấy cho phép sử dụng hoặc hợp tác liên doanh hoặc chuyển nhượng.

- 7.7.7. **Trì hoãn công bố (xuất bản).** Chính sách nghiêm ngặt của Viện là cho phép Người sáng tạo được tự do công bố tác phẩm của họ. Tuy nhiên, Viện xác nhận rằng thông thường cần phải trì hoãn công bố (xuất bản) nhằm mục đích tiến hành bảo hộ TSTT theo pháp luật. Về vấn đề này, trong từng trường hợp, Viện sẽ thỏa thuận với Người sáng tạo về việc trì hoãn công bố theo hợp đồng. Sự trì hoãn này không được vượt quá [thường là 90 ngày lịch] kể từ ngày VPQLTSTT được thông báo về ý định công bố (xuất bản), trừ khi được Cán bộ phụ trách cao cấp cho phép. [**Tùy chọn:** VPQLTSTT có thể, nếu có yêu cầu, sẽ tạo thuận lợi cho việc ký kết thỏa thuận không bộc lộ bởi những người duyệt bài ngang hàng được chỉ định của tạp chí, sao cho việc duyệt bài để xuất bản có thể tiến hành trong khi các thủ tục cần thiết cũng được tiến hành để bảo hộ TSTT.]
- 7.7.8. **Sử dụng TSTT cho việc nghiên cứu và giảng dạy.** Trong trường hợp, TSTT của Viện được cấp phép độc quyền hoặc được chuyển nhượng như một phần của Hợp đồng Nghiên cứu, cần hết sức nỗ lực để bảo đảm giấy phép sử dụng TSTT miễn phí cho việc nghiên cứu đang tiếp tục diễn ra và cho mục đích giảng dạy.
- 7.8. **Ngoại lệ đối với Chính sách.** Trong một số trường hợp nhất định, có thể cần thiết và/hoặc có lợi cho Viện nếu tham gia vào một Hợp đồng Nghiên cứu có chứa các ngoại lệ đối với các quy định của Chính sách này. Bất kỳ trường hợp ngoại lệ nào như vậy đều cần có sự phê duyệt trước bằng văn bản của Cán bộ phụ trách cao cấp.

## ĐIỀU 8 – QUYẾT ĐỊNH CỦA VPQLTSTT

### 8.1. Trách nhiệm bộc lộ TSTT

- 8.1.1. **Lập hồ sơ.** Người sáng tạo phải lưu giữ hồ sơ phù hợp về Nghiên cứu của mình theo thủ tục thuộc chính sách liên quan của Viện và phải nỗ lực đúng mực để bảo đảm rằng chỉ có những cá nhân trong Viện có nhu cầu tiếp cận hồ sơ đó để thực hiện nhiệm vụ của họ mới được quyền tiếp cận như vậy.
- 8.1.2. **Bộc lộ TSTT.** Trong trường hợp Người sáng tạo xác định TSTT tiềm năng hình thành từ Nghiên cứu của mình (hoặc của nhóm của mình), thì người đó phải bộc lộ TSTT tiềm năng đó cho VPQLTSTT ngay lập tức bằng Tờ khai bộc lộ TSTT.
- 8.1.3. **Bộc lộ đầy đủ.** Người sáng tạo phải cung cấp cho VPQLTSTT thông tin toàn bộ, đầy đủ và chính xác vì VPQLTSTT có thể yêu cầu tạo điều kiện

để VPQLTSTT có khả năng đánh giá đầy đủ các đặc điểm kỹ thuật và đặc điểm liên quan, và chức năng, quyền sở hữu, tiềm năng thương mại và việc bảo hộ SHTT có thể áp dụng cho TSTT đó. Sau khi bộc lộ đầy đủ, Bản bộc lộ TSTT sẽ được đăng ký và gán số tham chiếu và VPQLTSTT sẽ thông báo số tham chiếu này cho Người sáng tạo để biểu thị rằng việc bộc lộ TSTT đã được Viện chính thức tiếp nhận.

8.1.4. **[Điều khoản Tùy chọn - Điều khoản bộc lộ đối với TSTT liên quan đến nguồn gien và/hoặc tri thức truyền thống].** Khi TSTT tiềm năng được phát triển nhờ sử dụng nguồn gien và/hoặc tri thức truyền thống, VPQLTSTT [phải/có thể] yêu cầu Người sáng tạo của mình bộc lộ thông tin tương ứng, phù hợp với luật pháp quốc gia.

## 8.2. Quyền đứng danh Người sáng tạo và quyền đứng danh chủ sở hữu

8.2.1. **Quyền đứng danh Người sáng tạo.** Theo yêu cầu, Người sáng tạo phải ký các văn bản pháp lý thích hợp do VPQLTSTT cung cấp để chứng thực quyền đứng danh Người sáng tạo. Trường hợp có nhiều hơn một Người sáng tạo và có tranh chấp về đóng góp cho quyền đứng danh Người sáng tạo, VPQLTSTT sẽ tham khảo ý kiến của những Người sáng tạo, hỗ trợ xác định tỷ lệ phần trăm quyền đứng danh Người sáng tạo, nếu không thì phải giả định rằng sự đóng góp ngang bằng và không phân chia được.

8.2.2 **Quyền đứng danh chủ sở hữu.** Khi quyền đứng danh Người sáng tạo đã được xác định, những Người sáng tạo sẽ được yêu cầu chính thức chuyển nhượng cho Viện bất kỳ quyền, văn bằng hoặc lợi ích nào mà họ có thể có đối với TSTT theo hình thức hợp đồng, trong đó quy định cụ thể những quyền thuộc về (những) Người sáng tạo và Viện và những nghĩa vụ họ sẽ phải hỗ trợ Viện trong việc Thương mại hóa TSTT. Điều 9.3 được áp dụng.

## 8.3. Quyết định về việc bảo hộ và thương mại hóa TSTT

8.3.1. **Đánh giá và khuyến nghị.** VPQLTSTT phải phân tích thông tin bộc lộ trong Bản Bộc lộ TSTT trong vòng [thường là 60-90 ngày] kể từ khi nhận được biên nhận chính thức. Nội dung phân tích bao gồm: liệu đối tượng có được bảo hộ dưới danh nghĩa TSTT hay không; đánh giá tính khả thi về kinh tế hoặc khả năng tiếp thị; và xác định bất kỳ quyền nào của chủ thể không thuộc Viện, chẳng hạn như nhà tài trợ hoặc cộng tác viên. Sau khi đánh giá, VPQLTSTT sẽ soạn thảo báo cáo sơ bộ với những phát hiện cho phép Viện quyết định xem có hay không tiến hành bảo hộ và thương

mại hóa TSTT. VPQLTSTT sẽ gửi báo cáo sơ bộ cho Người sáng tạo, và tìm kiếm đầu vào của họ.

- 8.3.2. **Quyết định bảo hộ/thương mại hóa.** Viện sẽ quyết định, ngay khi có thể thực hiện được một cách hợp lý, có hay không muốn bảo hộ và/hoặc thương mại hóa TSTT. VPQLTSTT sẽ nỗ lực hợp lý để thông báo cho (các) Người sáng tạo về quyết định của Viện trong vòng [thường là 60-90 ngày] kể từ khi nhận được Bản bộc lộ TSTT. VPQLTSTT cũng sẽ đưa ra quyết định liên quan đến tính hợp lệ của bất kỳ tuyên bố của Nhân viên, Khách hoặc Sinh viên rằng họ mới là Người sáng tạo thực sự của TSTT đó và liên quan đến quyền của họ theo Chính sách này.
- 8.3.3. **Nghĩa vụ của Viện trong việc thông báo về quyết định của Viện.** Trong vòng không quá [thường là 60-90 ngày] VPQLTSTT sẽ thông báo cho (những) Người sáng tạo về quyết định liệu Viện có hay không theo đuổi việc bảo hộ TSTT và Thương mại hóa Bản bộc lộ TSTT bộc lộ TSTT của họ.

#### **8.4. Viện chọn không bảo hộ/thương mại hóa TSTT**

- 8.4.1. **TSTT bị bỏ qua hoặc không được thương mại hóa.** Viện giữ quyền không bảo hộ hoặc và không thương mại hóa TSTT mà Viện sở hữu nếu sau khi tham khảo ý kiến Người sáng tạo:
- Không có triển vọng hợp lý về thành công thương mại;
  - Việc đó không được coi là đem lại lợi ích tối ưu cho Viện; hoặc
  - Việc đó không được coi là đem lại lợi ích công cộng.
- 8.4.2. **Chuyển nhượng quyền sở hữu.** Trong trường hợp quyết định không theo đuổi bảo hộ và/hoặc thương mại hóa TSTT, Viện sẽ thực hiện các bước để trả lại các quyền SHTT cho (những) Người sáng tạo, tùy thuộc vào bất kỳ quyền nào khác thay thế theo hợp đồng của bên/nhà tài trợ không thuộc Viện.
- 8.4.3. **Thông báo bằng văn bản.** Nếu không thể hoặc quyết định không bảo hộ hoặc thương mại hóa TSTT của Viện, thì Viện phải thông báo cho (những) Người sáng tạo có liên quan về quyết định của mình bằng văn bản và kịp thời.
- 8.4.4. **Không ảnh hưởng đến bảo hộ TSTT.** (Những) Người tạo sẽ nhận được thông báo bằng văn bản kịp thời để họ có thể thực hiện bất kỳ thao tác chính thức nào nhằm bảo đảm sự bảo hộ TSTT, nếu họ muốn.



- 8.4.5. **Chuyển nhượng.** Nếu Người sáng tạo chọn chuyển nhượng TSTT, thì Viện phải bảo đảm sẽ lập văn bản chuyển nhượng không chậm trễ.
- 8.4.6. **Các điều khoản và điều kiện.** Nếu Viện chuyển nhượng quyền SHTT cho Người sáng tạo theo Điều 8.4.5 này, việc chuyển nhượng có thể tuân theo một hoặc nhiều điều khoản và điều kiện sau đây:
- a. khi thương mại hóa, Viện sẽ được bồi hoàn bất kỳ chi phí nào có thể đã phát sinh liên quan đến việc bảo hộ và/hoặc thương mại hóa TSTT đó; và/hoặc
  - b. rằng Viện được cấp giấy phép không độc quyền, miễn phí bản quyền để sử dụng TSTT cho mục đích Nghiên cứu và giảng dạy.

## ĐIỀU 9-THƯƠNG MẠI HÓA TSTT

- 9.1. **Xác định chiến lược thương mại hóa.** Trong vòng [thường là 3-6 tháng] sau quyết định bảo hộ hoặc thương mại hóa TSTT theo Điều 8.3.2, Viện sẽ xác định, với đầu vào từ Người sáng tạo, chiến lược Thương mại hóa thích hợp nhất.
- 9.2. **Hỗ trợ cho VPQLTSTT.** Người sáng tạo TSTT mà Viện đã chọn để bảo hộ TSTT và thương mại hóa sẽ phải hết sức hỗ trợ cho VPQLTSTT trong việc đánh giá, bảo hộ (bao gồm việc ngăn ngừa bộc lộ sớm và lập bất kỳ tài liệu nào, kể cả văn bản chuyển nhượng và bản tuyên thệ về tư cách Người sáng tạo) và thương mại hóa TSTT.
- 9.3. **Chủ quyền và sự hợp tác.** Viện là chủ thể duy nhất có quyền định đoạt việc thương mại hóa TSTT thuộc sở hữu của mình. Tuy nhiên, Viện sẽ bảo đảm rằng những nỗ lực hợp lý được thực hiện để giữ cho Người sáng tạo được thông báo và, khi thích hợp, tham gia vào việc thương mại hóa TSTT mà họ đã có đóng góp. Việc thương mại hóa TSTT của Viện sẽ do VPQLTSTT lên kế hoạch, thực hiện và giám sát.
- 9.4. **Con đường thương mại hóa.** Các phương thức thương mại hóa TSTT có thể bao gồm:
- a. giấy phép, độc quyền hoặc không độc quyền và các biến thể của nó [Tùy chọn: Ưu tiên cấp phép cho các công ty hoặc doanh nghiệp vừa và nhỏ];
  - b. chuyển nhượng (bán) [Tùy chọn: trong hoàn cảnh hết sức đặc biệt];

- c. Thành lập Tổ chức thương mại hóa nơi TSTT được cấp phép hoặc chuyển nhượng theo Chính sách này;
  - d. sử dụng phi lợi nhuận hoặc tài trợ;
  - e. hợp tác liên doanh;
  - f. Tiếp cận miễn phí bản quyền trên cơ sở nhân đạo hoặc các căn cứ khác; hoặc
  - g. các cách thức khác nhau kết hợp các phương thức nêu trên.
- 9.5. **Hướng dẫn.** Bất kể phương thức Thương mại hóa TSTT thế nào, giao dịch sẽ được thực hiện bằng hợp đồng, trong đó:
- a. bảo vệ lợi ích của Viện, Nhân viên, Sinh viên và Khách;
  - b. giữ cho Viện quyền sử dụng TSTT vì mục đích giáo dục và nghiên cứu;
  - c. bảo đảm rằng TSTT sẽ được sử dụng theo cách thức phục vụ lợi ích công cộng;
  - d. bảo đảm rằng TSTT sẽ được phát triển và đưa ra thị trường dưới dạng hàng hóa và dịch vụ hữu ích; và
  - e. nghiêm cấm việc "gác lên giá" hoặc "xếp vào tủ" TSTT hoặc sử dụng TSTT theo bất kỳ cách thức bất hợp pháp hoặc phi đạo đức nào.
- 9.6. **[Tùy chọn]** Viện sẽ cố gắng thương mại hóa TSTT theo cách thức tăng cường phát triển kinh tế địa phương, khu vực và quốc gia.
- 9.7. **[Tùy chọn]** Viện sẽ cố gắng thương mại hóa TSTT theo cách thức khuyến khích và thúc đẩy cách doanh nhân của Nhân viên và những người khác và hỗ trợ các thực thể thương mại hóa.

## ĐIỀU 10- ƯU ĐÃI VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP

### 10.1. Cơ cấu khuyến khích của Viện

- 10.1.1. **Mục đích và phạm vi.** Nhằm thúc đẩy chuyển giao kiến thức, Viện sẽ xem xét thỏa đáng những ưu đãi dành cho các nhà nghiên cứu để thúc đẩy những Nghiên cứu có tác động kinh tế - xã hội; những ưu đãi như vậy có thể là ưu đãi tài chính hoặc phi tài chính. Người sáng tạo/Người hỗ trợ có thể nhận ưu đãi từ mỗi một TSTT được thương mại hóa mà họ đã tạo ra/hỗ trợ.



## 10.2. Phân chia thu nhập

10.2.1. **Tổng quan.** Phù hợp với các yêu cầu tối thiểu quy định trong luật pháp quốc gia có liên quan [cụ thể là [Tên Luật] trong trường hợp có luật như vậy], Viện sẽ thưởng cho Người sáng tạo/Người hỗ trợ dưới hình thức chia sẻ lợi ích bằng tiền mà Viện có thể thu được từ việc thương mại hóa TSTT của Viện.

10.2.2. **Tính thu nhập để phân phối.** Việc tính toán tổng thu nhập từ TSTT, chi phí TSTT và thu nhập thuần từ TSTT phải tuân theo các quy tắc sau:

10.2.2.1. **Tính toán tổng thu nhập từ TSTT.** "Tổng thu nhập từ TSTT" được định nghĩa tại Điều 2 là "tất cả thu nhập nhận được bởi Tổ chức Thương mại hóa TSTT của Viện trước khi thu hồi chi phí hoặc khấu trừ chi phí TSTT" và bao gồm, nhưng không giới hạn ở, tiền bán đứt TSTT, tiền thanh toán tùy chọn đã nhận, phí bản quyền (li-xăng) đã nhận, phí đánh giá đã nhận, tiền thanh toán trước và thanh toán theo thời điểm đã nhận, tiền thanh toán bản quyền đã nhận, phần lợi nhuận được chia đã nhận, cổ tức đã nhận, hoa hồng, thu nhập từ xử lý vốn chủ sở hữu và tiền bán trực tiếp sản phẩm hoặc dịch vụ.

10.2.2.2. **Chi phí TSTT.** "Chi phí TSTT" được định nghĩa tại Điều 2 là "tất cả các chi phí do Viện chi trả cho việc quản lý TSTT, qua đó đạt được tổng thu nhập từ TSTT" và bao gồm, nhưng không giới hạn ở, các chi phí liên quan đến (i) chi phí của Viện trả cho các chủ thể bên ngoài để xác lập, duy trì và bảo vệ quyền SHTT, chẳng hạn như chi phí để được cấp bằng độc quyền sáng chế và kiện tụng; (ii) chi phí của Viện trong việc cấp phép sử dụng/chuyển nhượng TSTT, bao gồm chi phí tiếp thị, chi phí đàm phán và soạn thảo hợp đồng; và [Tùy chọn] (iii) chi phí sản xuất, giao hoặc phân phối theo cách thức khác đối với sản phẩm, quy trình hoặc dịch vụ hàm chứa TSTT cụ thể, [Khuyến nghị] nhưng không bao gồm chi phí giờ làm việc hành chính hoặc chi phí hành chính tổng hợp.

10.2.2.3. **Tính toán Thu nhập thuần từ TSTT.** VPQLTSTT sẽ lưu giữ tư liệu chính xác và minh bạch về chi phí TSTT phát sinh đối với một TSTT cụ thể và được phép bao gồm tất cả các chi phí TSTT mà VPQLTSTT chi trả, như nêu tại Điều 10.2.2.2 trên đây. "Thu nhập thuần từ TSTT" được tính bằng Tổng thu nhập TSTT khấu trừ chi phí TSTT.

10.2.2.4. **Đông sở hữu TSTT.** Trường hợp TSTT thuộc sở hữu chung của Viện và một tổ chức không thuộc Viện, Tổng thu nhập từ TSTT của Viện sẽ

được phân chia theo công thức được xác định trước bằng thỏa thuận trong hợp đồng. Sau đó, tổng thu nhập từ TSTT của Viện và Thu nhập thuần từ TSTT sẽ được xác định và thu nhập sẽ được phân chia theo Điều 10.2.3.1 và 10.2.3.2 dưới đây.

### **10.3 Các ưu đãi khác**

10.3.1. **Tổng quát.** Theo quan điểm mặc định, Viện sẽ không chấp nhận các lợi ích không phải bằng tiền đối với việc thương mại hóa TSTT của Viện hoặc và không đưa ra các ưu đãi khác ngoài việc phân chia thu nhập, trừ khi đó là những ưu đãi bổ sung bên cạnh việc phân chia thu nhập theo Điều 10.2.3.1 và 10.2.3.2, nếu thích hợp. Do đó, Viện sẽ xem xét từng trường hợp, để đưa ra các ưu đãi khác trong trường hợp không có lợi ích bằng tiền (thu nhập) hoặc trong trường hợp Người sáng tạo/Người hỗ trợ chọn các lợi ích khác thay cho việc phân chia thu nhập chỉ có thể được thực hiện trong tình huống thích hợp. Các ưu đãi khác bao gồm, nhưng không giới hạn ở, những ưu đãi được mô tả tại Điều 10.3.2. - 10.3.4.

10.3.2. **Tăng trưởng, phát triển và thừa nhận.** Khuôn khổ cho sự tăng trưởng và phát triển năng lực chuyên môn và cá nhân của Người sáng tạo sẽ được xây dựng, bao gồm (i) việc công nhận sự hình thành TSTT và thực hiện thương mại hóa trong thủ tục đánh giá; và (ii) cơ hội phát triển doanh nghiệp hoặc phát triển năng lực thông qua, ví dụ, cơ hội đào tạo cụ thể, kỳ nghỉ và trao đổi tại địa phương và quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu liên quan hoặc trong lĩnh vực quản lý TSTT và chuyên gia kiến thức.

10.3.3. **Quỹ nghiên cứu.** Viện sẽ chủ động, thông qua VPQLTSTT của Viện, thúc đẩy, tìm nguồn và/hoặc tạo điều kiện kết nối hợp tác với các đối tác công nghiệp để bảo đảm kinh phí đầu tư để Nghiên cứu sâu rộng hơn cho Người sáng tạo/Người hỗ trợ.

10.3.4. **Người sáng tạo/Người hỗ trợ nhận cổ phần trong Tổ chức thương mại hóa hoặc người được cấp phép (li-xăng) khác.**

10.3.4.1. Trong trường hợp Người sáng tạo/Người hỗ trợ được cấp cổ phần trong Tổ chức Thương mại hóa, và tổ chức này cấp giấy phép (li-xăng) sử dụng TSTT của Viện mà Người sáng tạo/Người hỗ trợ đã tạo ra, thì phần của Người sáng tạo/Người hỗ trợ trong công thức phân chia thu nhập chuẩn tại Điều 10.2.3.1 hoặc 10.2.3.2 sẽ [**Tùy chọn 1**]: không bị ảnh hưởng. [**Tùy chọn2**]: được điều chỉnh tương ứng, có tính đến các cổ phần trong công ty của Người sáng tạo/Người hỗ trợ. Tất cả những Người sáng

tạo/Người hỗ trợ khác sẽ được thưởng theo công thức tại Điều 10.2.3.1 hoặc 10.2.3.2.

10.3.4.2. Trường hợp Viện nhận cổ phần trong một công ty được cấp phép sử dụng (li-xăng), công ty này có thể là một Tổ chức thương mại hóa, thì điều kiện để cấp phép sử dụng (li-xăng) TSTT là Viện sẽ [**Tùy chọn 1, khuyến nghị**]: giữ tất cả các cổ phần cho đến khi thanh lý, là thời điểm mà thu nhập sẽ được coi là Tổng thu nhập từ TSTT và Người sáng tạo/Người hỗ trợ sẽ được nhận cổ phần theo công thức phân chia thu nhập tại Điều 10.2.3.1 hoặc 10.2.3.2. [**Tùy chọn 2**]: thực hiện các bước sao cho Người sáng tạo/Người hỗ trợ sẽ được phát cổ phần của công ty được cấp phép sử dụng (li-xăng) TSTT trong tỷ lệ phân chia thu nhập, tại thời điểm người được cấp phép sử dụng (li-xăng) phát cổ phần cho Viện.

10.3.4.3. Mặc dù chia sẻ lợi ích liên quan đến cổ phần theo Điều 10.3.4 này, những Người sáng tạo/Người hỗ trợ sẽ vẫn được hưởng phần chia sẻ của bất kỳ khoản thu nhập nào khác theo giấy phép sử dụng (li-xăng) TSTT.

## 10.4. Địa chỉ liên lạc

10.4.1. **Địa chỉ liên lạc.** Nhiệm vụ của từng Người sáng tạo/Người hỗ trợ là bảo đảm rằng Viện nhận được địa chỉ liên lạc hiện tại của mình để phục vụ mục đích phân chia thu nhập. Trừ khi trái với pháp luật, nếu bằng những nỗ lực hợp lý mà Viện không thể xác định vị trí của Người sáng tạo/Người hỗ trợ để thực hiện thanh toán số tiền phân chia thu nhập và thời gian [năm] đã trôi qua kể từ lần nỗ lực đầu tiên, thì phần nợ cho Người sáng tạo/Người hỗ trợ hoặc người thừa kế của người đó sẽ được nộp vào quỹ trung tâm của Viện để sử dụng vào việc hỗ trợ các hoạt động Nghiên cứu và đổi mới.

## ĐIỀU 11 - DUY TRÌ DANH MỤC TSTT

11.1. **Ghi hồ sơ và giám sát.** VPQLTSTT [hoặc một chủ thể không thuộc Viện do VPQLTSTT chỉ định] sẽ lưu giữ hồ sơ TSTT của Viện dưới dạng thích hợp và đủ mức chi tiết. VPQLTSTT sẽ giám sát thời hạn của các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến phí duy trì hoặc phí hàng năm của đối với TSTT được bảo hộ, và trong một khoảng thời gian hợp lý, thông báo cho người hoặc bộ phận được chỉ định thực hiện việc thanh toán đó.

- 11.2. **Kế toán.** VPQLTSTT sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán về thu nhập/chi phí trên mỗi TSTT sao cho việc phân chia thu nhập có thể tính toán được.

## ĐIỀU 12- TRI THỨC TRUYỀN THÔNG VÀ NGUỒN GIEN

- 12.1. Khi nghiên cứu thực hiện tại Viện sử dụng TTTT và/hoặc NG, thì phải tuân theo quy định của pháp luật quốc gia, trong đó có thể bao gồm sự đồng ý trước trên cơ sở có thông tin và việc tiếp cận và chia sẻ lợi ích, và cần có bất kỳ giấy phép liên quan nào.
- 12.2. Viện sẽ xây dựng các thủ tục và cơ chế tiếp cận NG/TTTT để tuân thủ pháp luật quốc gia.
- 12.3. Viện sẽ đưa ra điều khoản trong tất cả các Hợp đồng Nghiên cứu đã kết thúc để bảo hộ bất kỳ TSTT nào có thể phát sinh từ việc sử dụng TTTT và/hoặc NG.

## ĐIỀU 13 - XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ XUNG ĐỘT CAM KẾT

- 13.1. **Cam kết với Viện.** Cam kết căn bản của Nhân viên và Khách về thời gian và đóng góp trí tuệ nên nhằm vào các chương trình giáo dục, nghiên cứu và học thuật của Viện.
- 13.2. **Lợi ích tối ưu của Viện.** Nhân viên và Khách có nghĩa vụ nghề nghiệp căn bản là hành động vì lợi ích tối ưu của Viện; họ cần tránh những tình huống mà lợi ích bên ngoài có thể ảnh hưởng đáng kể và tiêu cực đến đạo đức công việc của họ và tính toàn vẹn của nghiên cứu.
- 13.3. **Thỏa thuận với các Bên không thuộc Viện.** Trách nhiệm của tất cả các Nhân viên và Khách là bảo đảm rằng các thỏa thuận của họ với các bên không thuộc Viện không xung đột với nhiệm vụ và trách nhiệm của họ về Chính sách này. Quy định này sẽ được áp dụng riêng cho tư vấn tư nhân và các hiệp định dịch vụ nghiên cứu khác được ký kết với các bên ngoài. Mỗi cá nhân phải thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của mình rõ ràng đối với những người có thỏa thuận đó và có thể bảo đảm rằng họ được cung cấp một bản sao của Chính sách này.
- 13.4. **Sự bộc lộ các hoạt động bên ngoài và lợi ích tài chính.** Nhân viên và Khách phải báo cáo ngay cho cơ quan có thẩm quyền của Viện về tất cả các xung đột lợi ích (XDLI) hoặc xung đột cam kết (XDCK) tiềm năng và hiện hữu, phải tuân thủ các chính sách XDLI/XDCK. Cơ quan có thẩm

quyền sẽ chịu trách nhiệm giải quyết xung đột hoặc đạt được một giải pháp thỏa đáng cho tất cả các bên liên quan. [**Tùy chọn:** Quyết định phải được phê chuẩn bởi một chức danh học thuật cao cấp (ví dụ: Trưởng khoa hoặc Hiệu trưởng)].

- 13.5. **Chính sách.** Viện sẽ xây dựng một chính sách riêng biệt và toàn diện về XĐLI, nhằm nâng cao nhận thức của các Nhân viên và Khách về XĐLI và XĐCK; phác thảo các yêu cầu về bộ lọc XĐLI và XĐCK; và thiết lập các thủ tục để xác định xung đột, tránh hoặc quản lý đúng đắn các xung đột đó.

## ĐIỀU 14-TRANH CHẤP

- 14.1. **Vi phạm.** Việc vi phạm các quy định của Chính sách này sẽ bị xử lý theo các thủ tục thông thường của Viện và phù hợp với các quy định liên quan của pháp luật hiện hành.
- 14.2. **Giải quyết tranh chấp.**
- 14.2.1. Bất kỳ tranh chấp nội bộ nào hoặc vấn đề giải thích cách hiểu phát sinh trong Chính sách này trước hết phải được chuyển đến VPQLTSTT để Ủy ban TSTT xem xét và hòa giải.
- 14.2.2. Nếu vấn đề không thể được Ủy ban TSTT giải quyết trong vòng [hai tháng], thì tranh chấp hoặc vấn đề giải thích cách hiểu phải được chuyển đến Cán bộ phụ trách cao cấp để hòa giải.
- 14.2.3. Cán bộ phụ trách cao cấp là người duy nhất có thẩm quyền có thể chuyển vấn đề cho Ủy ban điều hành của Viện và/hoặc ủy ban trọng tài độc lập làm người phán xử cuối cùng về bất kỳ vấn đề tranh chấp nào hoặc để có phán quyết cuối cùng.
- 14.3. **Khiếu nại.** Các cá nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của Chính sách này có quyền khiếu nại với Ủy ban TSTT về việc áp dụng bất kỳ khía cạnh nào của Chính sách này.

## ĐIỀU 15 - SỬA ĐỔI

- 15.1. **Sửa đổi.** Chính sách này có thể được sửa đổi tại bất kỳ thời điểm nào theo quyết định của Ủy ban TSTT. Trong trường hợp sửa đổi:

- a. Tất cả những TSTT được bộc lộ vào đúng ngày hoặc sau ngày sửa đổi bắt đầu có hiệu lực sẽ được điều chỉnh bởi Chính sách được sửa đổi; và
- b. Tất cả các TSTT được bộc lộ trước ngày nội dung sửa đổi bắt đầu có hiệu lực sẽ được điều chỉnh bởi Chính sách trước khi sửa đổi, với điều kiện các điều khoản của Chính sách (đã sửa đổi) sẽ được áp dụng cho tất cả TSTT được cấp phép (li-xăng) hoặc được thương mại hóa vào đúng ngày hoặc sau ngày sửa đổi bắt đầu có hiệu lực, bất kể TSTT được bộc lộ khi nào.

[Hết]